

THÔNG TƯ

Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang.

Điều 1. Công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau

Vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau bao gồm các vùng nước sau:

1. Vùng nước cảng biển Kiên Giang bao gồm:

- a) Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hòn Chông;
- b) Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bình Trị;
- c) Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hà Tiên;
- d) Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực An Thới;
- đ) Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bãi Vòng;
- e) Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Đá Chồng;

g) Vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Rạch Giá.

2. Vùng nước cảng biển Cà Mau bao gồm:

a) Vùng nước cảng biển Cà Mau tại khu vực Năm Căn;

b) Vùng nước cảng biển Cà Mau tại khu vực cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc.

Điều 2. Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau

Phạm vi vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau tính theo mực nước thủy triều lớn nhất, được quy định cụ thể như sau:

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang bao gồm:

a) Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hòn Chông:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HC1, HC2, HC3, HC4 và HC5 có tọa độ sau đây:

HC1: 10°09'03" N, 104°36'00" E;

HC2: 10°09'12" N, 104°34'00" E;

HC3: 10°00'00" N, 104°33'36" E;

HC4: 10°00'00" N, 104°35'36" E;

HC5: 10°08'41" N, 104°35'58" E. (Giáp phía nam đền biển Hòn Chông)

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm HC1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm HC5.

b) Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bình Trị:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm BT1, BT2, BT3, BT4 và BT5 có tọa độ sau đây:

BT1: 10°14'18" N, 104°35'12" E;

BT2: 10°14'24" N, 104°24'00" E;

BT3: 10°10'36" N, 104°24'00" E;

BT4: 10°11'36" N, 104°32'36" E;

BT5: 10°11'00" N, 104°35'20" E.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm BT1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm BT5.

c) Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hà Tiên:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm HT1, HT2, HT3 và HT4 có tọa độ sau đây:

HT1: 10°21'56" N, 104°26'36" E;

HT2: 10°18'24" N, 104°24'12" E;

HT3: 10°17'30" N, 104°25'36" E;

HT4: 10°21'59" N, 104°28'36" E.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm HT1 chạy dọc theo bờ biển đến cửa sông Tô Châu (chân cầu Tô Châu), từ cửa sông Tô Châu chạy dọc theo bờ trái sông (tính từ biển vào) đến vị trí có tọa độ: 10°22'56" N, 104°29'15" E (phường Đông Hồ, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), cách cầu Tô Châu 760 mét về phía thượng lưu, chạy cắt ngang sông đến bờ phải sông Tô Châu tại vị trí có tọa độ: 10°22'50" N, 104°29'19" E, (phường Tô Châu, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), tiếp tục chạy dọc theo bờ kè đến điểm HT4.

d) Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực An Thới:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm AT1, AT2, AT3, AT4, AT5, AT6 và AT7 có tọa độ sau đây:

AT1: 10°14'30" N, 103°56'47" E;

AT2: 10°14'30" N, 103°50'00" E;

AT3: 09°56'12" N, 104°00'00" E;

AT4: 09°56'12" N, 104°02'42" E;

AT5: 09°59'30" N, 104°02'24" E;

AT6: 10°00'18" N, 104°01'42" E;

AT7: 10°00'46" N, 104°00'54" E.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm AT1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm AT7.

đ) Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bãi Vòng:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm BV1, BV2, BV3 và BV4 có tọa độ sau đây:

BV1: 10°12'48" N, 104°04'24" E;

BV2: 10°12'48" N, 104°07'06" E;

BV3: 10°00'19" N, 104°04'08" E;

BV4: 10°00'19" N, 104°03'08" E (Mũi ông Đội).

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm BV1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm BV4.

e) Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Đá Chồng:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm ĐC1, ĐC2, ĐC3 và ĐC4 có tọa độ sau đây:

ĐC1: 10°23'00" N, 104°04'18" E;

ĐC2: 10°23'00" N, 104°08'36" E;

ĐC3: 10°20'00" N, 104°08'36" E;

ĐC4: 10°20'00" N, 104°04'36" E.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm ĐC1 chạy dọc theo bờ biển về hướng Nam đến điểm ĐC4.

g) Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Rạch Giá:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối lần lượt các điểm RG1, RG2, RG3, RG4, RG5 và RG6 có tọa độ sau đây:

RG1: 10°00'42" N, 105°04'00" E;

RG2: 09°59'34" N, 105°02'00" E;

RG3: 09°59'34" N, 104°56'00" E;

RG4: 09°58'00" N, 104°56'00" E;

RG5: 09°58'00" N, 105°02'42" E;

RG6: 10°00'28" N, 105°04'36" E. (Giáp phía tây nam đền biển Rạch Giá)

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm RG1 chạy dọc theo bờ kè khu đô thị lấn biển Tây Bắc (tính từ biển vào) bao gồm bến cảng Rạch Giá đến cách cống Sông Kiên 50 mét về phía hạ lưu, cắt ngang sông song song với cống Sông Kiên, tiếp tục chạy dọc bờ kè khu đô thị lấn biển 16 hécta đến điểm RG6.

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Cà Mau bao gồm:

a) Phạm vi vùng nước cảng biển Cà Mau tại khu vực Năm Căn:

Ranh giới về phía biển: được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm NC1,

NC2, NC3, NC4 và NC5, có tọa độ sau đây:

NC1: 08°44'30"N, 105°13'48" E;

NC2: 08°44'30"N, 105°20'00" E;

NC3: 08°40'00"N, 105°20'00" E;

NC4: 08°40'00"N, 105°13'12" E;

NC5: 08°44'30"N, 105°13'12" E.

Ranh giới về phía đất liền: từ điểm NC1 và điểm NC5 thuộc cửa Bồ Đề chạy dọc theo hai bờ sông Cửa Lớn đến đường thẳng cắt ngang sông cách cầu cảng Năm Căn 3.500 mét về phía thượng lưu;

Ranh giới tại khu vực đảo Hòn Khoai: là vùng nước được giới hạn bởi các đường tròn bán kính 1,5 hải lý, với tâm tại các điểm HK1, HK2 có tọa độ như sau:

HK1: 08°24'20" N, 104°49'50" E;

HK2: 08°27'20" N, 104°49'36" E.

Ranh giới tại khu vực Hòn Chuối: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn bán kính 1,5 hải lý, với tâm tại điểm HC có tọa độ: 08°58'00"N, 104°33'00"E;

Ranh giới tại khu vực Ông Đốc: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn bán kính 1,5 hải lý, với tâm tại điểm SD có tọa độ: 09°02'00"N, 104°46'00"E;

Ranh giới tại khu vực Mũi Tràm: là vùng nước được giới hạn bởi đường tròn bán kính 1,5 hải lý, với tâm tại điểm MT có tọa độ: 09°14'00"N, 104°45'00"E.

b) Phạm vi vùng nước cảng biển Cà Mau tại khu vực cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc: được giới hạn bởi đường tròn bán kính 01 hải lý, với tâm tại điểm SD có tọa độ: 07°09'39"N, 104°03'21"E.

3. Ranh giới cửa sông, rạch trong phạm vi vùng nước quy định tại điểm b, điểm d và đ khoản 1 Điều này được giới hạn bởi đoạn thẳng nối hai điểm bờ nhô xa nhất ở cửa sông, rạch đó.

4. Ranh giới vùng nước cảng biển quy định tại Điều này được xác định trên Hải đồ số IA-100-31 xuất bản năm 2008, Hải đồ IA-100-32, tái bản lần thứ nhất năm 2006 và Hải đồ xuất bản lần 1 năm 2016 (số hiệu VN300033, VN300034, VN4RG001, VN5AT001, VN4HT001, VN300029, VN300030, VN300031, VN300032, VN4NC001, VN4NC002, VN4NC003) của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Nam đã được cập nhật mới nhất năm 2020. Tọa độ các điểm

quy định tại Điều này được áp dụng theo Hệ tọa độ VN - 2000 và được chuyển sang các Hệ tọa độ tương ứng tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão và các khu nước, vùng nước có liên quan khác

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức công bố vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão cho tàu thuyền vào, rời cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và khu nước, vùng nước khác theo quy định.

Điều 4. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang và các bên liên quan

1. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam và các văn bản pháp luật có liên quan đối với hoạt động hàng hải tại các bến cảng và vùng nước cảng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế về thời tiết, sóng gió, mớn nước, trọng tải của tàu thuyền và tính chất hàng hóa, chỉ định vị trí cụ thể cho tàu thuyền đón trả hoa tiêu, kiểm dịch, neo đậu, chuyển tải và tránh bão trong vùng nước theo quy định, bảo đảm an toàn, hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

3. Ngoài phạm vi vùng nước cảng biển quy định tại Điều 2 của Thông tư này, Cảng vụ hàng hải Kiên Giang còn có trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trong vùng biển thuộc địa phận các tỉnh Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu.

4. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm an toàn, an ninh và phòng ngừa ô nhiễm môi trường trên tuyến đường thủy nội địa trong vùng nước cảng biển Cà Mau, Kiên Giang theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2020.

2. Bãi bỏ Thông tư số 47/2018/TT-BGTVT ngày 24 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang và Thông tư số 09/2014/TT-BGTVT ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Cà Mau và khu vực quản lý của Cảng vụ

hàng hải Cà Mau.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Kiên Giang, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Cà Mau, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Bạc Liêu, Giám đốc Cảng vụ hàng hải Kiên Giang, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC
BẢNG CHUYỂN ĐỔI HỆ TỌA ĐỘ CÁC VỊ TRÍ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hòn Chông gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HC1	10°09'03"	104°36'00"	10°08'59,4"	104°36'06,4"
HC2	10°09'12"	104°34'00"	10°09'08,4"	104°34'06,4"
HC3	10°00'00"	104°33'36"	09°59'56,3"	104°33'42,4"
HC4	10°00'00"	104°35'36"	09°59'56,3"	104°35'42,4"
HC5	10°08'41"	104°35'58"	10°08'37,4"	104°36'04,4"

2. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bình Trị gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BT1	10°14'18"	104°35'12"	10°14'14,4"	104°35'18,4"
BT2	10°14'24"	104°24'00"	10°14'20,4"	104°24'06,4"
BT3	10°10'36"	104°24'00"	10°10'32,4"	104°24'06,4"
BT4	10°11'36"	104°32'36"	10°11'32,4"	104°32'42,4"
BT5	10°11'00"	104°35'20"	10°10'56,4"	104°35'26,4"

3. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Hà Tiên gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
HT1	10°21'56"	104°26'36"	10°21'52,4"	104°26'42,4"
HT2	10°18'24"	104°24'12"	10°18'20,4"	104°24'18,4"
HT3	10°17'30"	104°25'36"	10°17'26,4"	104°25'42,4"
HT4	10°21'59"	104°28'36"	10°21'55,5"	104°28'42,4"

4. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực An Thới gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
AT1	10°14'30"	103°56'47"	10°14'26,4"	103°56'53,4"
AT2	10°14'30"	103°50'00"	10°14'26,4"	103°50'06,4"
AT3	09°56'12"	104°00'00"	09°56'08,4"	104°00'06,4"
AT4	09°56'12"	104°02'42"	09°56'08,4"	104°02'48,4"
AT5	09°59'30"	104°02'24"	09°59'26,4"	104°02'30,4"
AT6	10°00'18"	104°01'42"	10°00'14,4"	104°01'48,4"
AT7	10°00'46"	104°00'54"	10°00'42,4"	104°01'00,4"

5. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Bãi Vòng gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
BV1	10°12'48"	104°04'24"	10°12'44,4"	104°04'30,4"
BV2	10°12'48"	104°07'06"	10°12'44,4"	104°07'12,4"
BV3	10°00'19"	104°04'08"	10°00'15,4"	104°04'14,4"
BV4	10°00'19"	104°03'08"	10°00'15,4"	104°03'14,4"

6. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Đá Chồng gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
ĐC1	10°23'00"	104°04'18"	10°22'56,4"	104°04'24,4"
ĐC2	10°23'00"	104°08'36"	10°22'56,4"	104°08'42,4"
ĐC3	10°20'00"	104°08'36"	10°19'56,4"	104°08'42,4"
ĐC4	10°20'00"	104°04'36"	10°19'56,4"	104°04'42,4"

7. Phạm vi vùng nước cảng biển Kiên Giang tại khu vực Rạch Giá gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
RG1	10°00'42"	105°04'00"	10°00'38,4"	105°04'06,4"
RG2	09°59'34"	105°02'00"	09°59'30,4"	105°02'06,4"
RG3	09°59'34"	104°56'00"	09°59'30,4"	104°56'06,4"
RG4	09°58'00"	104°56'00"	09°57'56,4"	104°56'06,4"
RG5	09°58'00"	105°02'42"	09°57'56,4"	105°02'48,4"
RG6	10°00'28"	105°04'36"	10°00'24,3"	105°04'42,4"

8. Phạm vi vùng nước cảng biển Cà Mau tại khu vực Năm Căn gồm các vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
NC1	08°44'30"	105°13'48"	08°44'26.3"	105°13'54.4"
NC2	08°44'30"	105°20'00"	08°44'26.3"	105°20'06.4"
NC3	08°40'00"	105°20'00"	08°39'56.3"	105°20'06.4"
NC4	08°40'00"	105°13'12"	08°39'56.3"	105°13'18.4"
NC5	08°44'30"	105°13'12"	08°44'26.3"	105°13'18.4"
HK1	08°24'20"	104°49'50"	08°24'16.3"	104°49'56.4"
HK2	08°27'20"	104°49'36"	08°27'16.3"	104°49'42.4"
HC	08°58'00"	104°33'00"	08°57'56.3"	104°33'06.4"
SD	09°02'00"	104°46'00"	09°01'56.3"	104°46'06.4"
MT	09°14'00"	104°45'00"	09°13'56.3"	104°45'06.4"

9. Phạm vi vùng nước cảng biển Cà Mau tại khu vực cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc có tâm điểm tại vị trí có tọa độ như sau:

Vị trí	Hệ VN - 2000		Hệ WGS - 84	
	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)	Vĩ độ (N)	Kinh độ (E)
SD	07°09'39"	104°03'21"	07°09'36.1"	104°03'27.4"